

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHỦ NHIỆM LỚP Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TIỂU VÙNG PHÍA NAM ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY

HÀ VĂN HẢI*

Ngày nhận bài: 10/09/2017; ngày sửa chữa: 28/09/2017; ngày duyệt đăng: 29/09/2017.

Abstract: This article presents situation of competence in fulfilling homeroom teacher's work on 156 high schools in southern subregion of Red River Delta. The results of the survey pointed out achievements gained by homeroom teachers so far. However, many shortcomings have been remained and it is necessary to propose measures to improve quality of homeroom works at high school in order to enhance effectiveness of student education.

Keywords: Homeroom teacher's work, high schools, Red River Delta.

1. Đặt vấn đề

Giáo viên chủ nhiệm lớp (GVCNL) và công tác chủ nhiệm lớp (CTCNL) đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường. Thực hiện tốt CTCNL sẽ góp phần nâng cao năng lực và phẩm chất cần thiết cho học sinh (HS) thời kì CNH, HĐH, đổi mới và hội nhập quốc tế. Để có được những căn cứ cho việc đề xuất biện pháp quản lí tốt, giúp nâng cao năng lực thực hiện CTCNL, cần phải biết được thực trạng CTCNL của đội ngũ giáo viên làm công tác này. Vì vậy, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực trạng CTCNL ở các trường trung học phổ thông (THPT) thuộc tiểu vùng phía Nam đồng bằng sông Hồng (ĐBSH).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Xác định mẫu khảo sát: Nghiên cứu được tiến hành vào tháng 5-6/2016. Tiểu vùng phía Nam ĐBSH có 156 trường THPT, được chia thành 3 khu vực: *Nhóm 1:* Các trường đóng ở các xã đặc biệt khó khăn (KV1); *Nhóm 2:* Các trường đóng ở khu vực nông thôn (KV2-NT); *Nhóm 3:* Các trường đóng ở khu vực thành thị (KV2). Để đảm bảo mẫu khảo sát mang tính đại diện cho toàn bộ giáo dục THPT của tiểu vùng, chúng tôi tiến hành chọn mẫu theo lí thuyết xác suất thống kê với phương pháp kết hợp giữa hình thức *chọn mẫu ngẫu nhiên có phân nhóm* (đảm bảo tính đại diện) và *chọn mẫu ngẫu nhiên* (đảm bảo tính ngẫu nhiên). Cách thức chọn mẫu trên địa bàn được thực hiện theo các bước như sau:

- *Bước 1:* Phân chia 156 trường thành các nhóm theo tiêu chí vùng/địa bàn, cụ thể: địa bàn khó khăn (KV1) có 9 trường, địa bàn thành thị (KV2) có 26 trường, địa bàn nông thôn (KV2- NT) có 121 trường (xem *bảng 1*).

Bảng 1. Số trường THPT của các tỉnh thuộc tiểu vùng phía Nam ĐBSH được chia theo khu vực

STT	Tỉnh	Tổng số trường THPT	Khu vực		
			KV1	KV2	KV2-NT
			Số trường	Số trường	Số trường
1	Ninh Bình	31	9	7	15
2	Nam Định	58	0	9	49
3	Hà Nam	28	0	5	23
4	Thái Bình	39	0	5	34
	Tổng	156	9	26	121

- *Bước 2:* Mô hình hóa cơ cấu mẫu để thể hiện tối ưu cơ cấu tổng thể. Các trường đại diện cho các tỉnh của toàn tiểu vùng phía Nam ĐBSH.

- *Bước 3:* Ở mỗi tỉnh, chọn ngẫu nhiên 4 trường THPT trong 3 nhóm.

- *Bước 4:* Tập hợp các trường THPT của 4 tỉnh thành thành mẫu nghiên cứu. Như vậy, số lượng trường THPT được lựa chọn là 16, các trường có điều kiện khác nhau và đại diện cho giáo dục THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH (xem *bảng 2*).

Bảng 2. Phân phối cơ số mẫu nghiên cứu quản lí CTCNL ở các trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH

STT	Tỉnh	Tổng số trường THPT	Khu vực		
			KV1	KV2	KV2-NT
			Số trường	Số trường	Số trường
1	Ninh Bình	4	1	1	2
2	Nam Định	4	0	2	2
3	Hà Nam	4	0	2	2
4	Thái Bình	4	0	2	2
	Tổng toàn Tiểu vùng	16	1	7	8

* Trường Trung học phổ thông Lý Nhân Tông - Nam Định

Sau khi xác định các trường THPT ở trên, chúng tôi chọn đối tượng cụ thể để phát phiếu khảo sát, đó là 51 cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục và 489 GVCNL các trường này (tổng là 540).

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Để đánh giá được thực trạng của vấn đề, chúng tôi đã tiến hành thiết kế *bảng hỏi* trong đó yêu cầu đối tượng được khảo sát đánh giá về mức độ *nhận thức* và *thực hiện* về các nội dung CTCNL. Đây là công cụ được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, khoa học quản lý giáo dục nói riêng. Có 4 bước lớn trong việc thiết kế bảng hỏi, bao gồm: *Lập bảng chi tiết; Viết câu hỏi; Chính sửa để in ấn; Thử bảng hỏi*. Kết hợp với phương pháp phỏng vấn trực tiếp để tìm hiểu sâu nguyên nhân của thực trạng.

2.3. Xử lý dữ liệu: Dữ liệu thu thập được từ phiếu khảo sát được xử lý theo phương pháp thống kê toán học (thông qua chương trình phần mềm SPSS phiên bản 22.0). Các chỉ số thống kê được sử dụng trong phân tích thống kê mô tả: tần suất, điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC). Các chỉ số được dùng trong phân tích sử dụng thống kê suy luận: phân tích tương quan nhị biến, phân tích so sánh.

2.4. Thang đánh giá: Đối tượng khảo sát được tham gia đánh giá về CTCNL với các câu hỏi thiết kế theo thang 4 điểm về mức độ *nhận thức* và *thực hiện* các nhiệm vụ GVCNL, trong đó: 1 điểm - *yếu/không quan trọng*; 2 điểm - *trung bình/ít quan trọng*; 3 điểm - *khá/quan trọng*; 4 điểm - *tốt/rất quan trọng*. Cụ thể như sau (xem *bảng 3*).

Bảng 3. Thang đánh giá mức độ khảo sát thực trạng quản lý CTCNL

Mức độ	Mức độ nhận thức	Mức độ thực hiện	Định lượng điểm
Mức 1	Rất quan trọng	Tốt	4 điểm
Mức 2	Quan trọng	Khá	3 điểm
Mức 3	Ít quan trọng	Trung bình	2 điểm
Mức 4	Không quan trọng	Yếu	1 điểm

ĐTB cộng các ý kiến khảo sát được xếp hạng như sau:

Tốt/Rất quan trọng: 3,55-4,0 điểm; *Khá/Quan trọng:* 2,56-3,54 điểm; *Trung bình/ít quan trọng:* 1,46-2,55 điểm; *Yếu/Không quan trọng:* 1,0-1,45 điểm

2.5. Thực trạng CTCNL ở trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH

Khảo sát 12 nội dung tương ứng với 12 công việc cần thiết mà GVCNL phải làm, cần làm và nên làm đối với HS lớp chủ nhiệm về mức độ nhận thức và thực hiện thu được kết quả như sau (*bảng 4*):

Bảng 4. Thực trạng CTCNL ở trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH

STT	Nội dung CTCNL của GVCN	Mức độ nhận thức			Mức độ thực hiện		
		ĐTB	ĐLC	Sai số	ĐTB	ĐLC	Sai số
1	Tìm hiểu HS, tập thể HS lớp chủ nhiệm	3,41	0,69	0,02	3,39	0,65	0,02
2	Xây dựng tập thể HS lớp chủ nhiệm	3,16	0,66	0,02	3,14	0,54	0,02
3	Bồi dưỡng kĩ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ lớp	3,15	0,74	0,03	3,09	0,77	0,03
4	Phối hợp với các lực lượng giáo dục trong nhà trường	3,14	0,67	0,02	3,12	0,55	0,02
5	Liên kết các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường	3,15	0,55	0,02	3,14	0,51	0,02
6	Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động giáo dục toàn diện	3,17	0,71	0,03	3,10	0,61	0,02
7	Tư vấn tâm lí	3,05	0,67	0,02	3,02	0,73	0,03
8	Tư vấn học đường	2,97	0,68	0,02	2,90	0,68	0,02
9	Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS trong suốt quá trình giáo dục cũng như cuối kì, cuối năm học	3,18	0,91	0,03	3,17	0,65	0,02
10	Quản lí, giám sát việc ghi chép, bảo quản các loại hồ sơ của HS theo quy định của nhà trường	3,14	0,81	0,03	3,09	0,81	0,03
11	Đôn đốc HS thực hiện nội quy của nhà trường, đóng góp các khoản tiền theo quy định cũng như các khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà trường và phụ huynh HS	3,15	0,67	0,02	3,10	0,62	0,02
12	Lập kế hoạch CTCNL trong năm học dựa trên kế hoạch năm học chung của nhà trường	3,13	0,60	0,02	3,13	0,54	0,02
	ĐTB chung	3,15			3,12		

Bảng 4 cho thấy, đội ngũ CBQL và GVCNL trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH đã nhận thức đúng về tầm quan trọng và thực hiện tương đối khá các nội dung CTCNL; trong đó mức độ nhận thức (3,15 điểm) luôn được đánh giá cao hơn mức độ thực hiện (3,12 điểm) các nội dung CTCNL. Cụ thể: các nội dung “*Tìm hiểu HS, tập thể HS lớp chủ nhiệm*”, “*Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS trong suốt quá trình giáo dục cũng như cuối kì, cuối năm học*” được đánh giá là quan trọng nhất và thực hiện tốt nhất trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của GVCNL (3,39 và 3,17 điểm - đều cao nhất trong 12 nội dung); ngược lại, nội dung “*Tư vấn tâm lí*”, “*Tư vấn học đường*” có ĐTB thấp nhất (3,02 và 2,90 điểm - đều thấp nhất trong 12 nội dung). Trả lời về vấn đề này, đa số GVCNL cho rằng, trong CTCNL hiện nay, nhiều GVCNL mới vào ngành, chưa có nhiều kinh nghiệm nên không thể thực hiện tốt được hai nhiệm vụ này. “*Tư vấn tâm lí*” và “*Tư vấn học đường*” đòi hỏi GVCNL không những phải có phong kiến thức rộng lớn về nhiều mặt mà còn phải có lòng nhiệt tình, sẵn sàng chia sẻ những băn khoăn, thắc mắc của lứa tuổi HS THPT. Nhiều GVCNL

chưa đủ kiến thức về tâm lý học, tâm lý giáo dục, kiến thức về các khoa học khác, kiến thức về văn hóa, xã hội về cuộc sống hiện đại, kĩ năng về tư vấn cho HS. Một số ít GVCNL còn chưa đầu tư nhiều thời gian để thực hiện nhiệm vụ này. Để GVCNL thực hiện tốt hơn hai nhiệm vụ này, CBQL giáo dục, đặc biệt là hiệu trưởng trường THPT phải có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao kĩ năng nghiệp vụ về hai vấn đề nêu trên cho họ.

Các nội dung như “*Phối hợp với các lực lượng giáo dục trong nhà trường*”, “*Liên kết các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường*” có ĐTB về mức độ nhận thức và thực hiện không cao lắm (3,12 và 3,14 điểm). Cho biết nguyên nhân về vấn đề này, đa số GVCNL cho rằng: Trong CTCNL hiện nay, nhiều GVCNL có tâm lí còn e ngại về việc đề nghị các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường chung tay giáo dục HS. Cá biệt có đồng chí lại cho rằng, việc “*Liên kết các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường*” là công việc của lãnh đạo nhà trường. Nhiều ý kiến còn cho biết thêm, mặc dù GVCNL đã làm chủ nhiệm lâu năm nhưng công việc mà họ gặp nhiều khó khăn nhất vẫn là đôn đốc HS đóng góp các khoản tiền theo quy định cũng như các khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà trường và phụ huynh HS.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, độ lệch chuẩn chạy từ 0,51-0,81 so với ĐTB của từng nội dung CTCNL của GVCNL (từ 2,90-3,39) thể hiện mức độ phân tán của sự phân bố các giá trị trong mẫu là không lớn, vì vậy các giá trị cho độ tin cậy và chính xác cao. Kết quả này còn cho biết, sự thống nhất về mặt nhận thức cũng như thực hiện của các CBQL và GVCNL về các hoạt động của GVCNL ở trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH. Theo kết quả khảo sát này, các điểm mạnh trong việc thực hiện nhiệm vụ của GVCNL là “*Tìm hiểu HS, tập thể HS lớp chủ nhiệm*”, “*Xây dựng tập thể HS lớp chủ nhiệm*”, “*Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS trong suốt quá trình giáo dục cũng như cuối kì, cuối năm học*”. Các nội dung công việc GVCNL thực hiện ở mức độ khá là “*Lập kế hoạch CTCNL trong năm học dựa trên kế hoạch năm học chung của nhà trường*”, “*Bồi dưỡng kĩ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ lớp*”, “*Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động giáo dục toàn diện*”, “*Quản lí, giám sát việc ghi chép, bảo quản các loại hồ sơ của HS theo quy định của nhà trường*”. Các nhiệm vụ GVCNL thực hiện ở mức độ còn thấp là “*Tư vấn tâm lí*”, “*Tư vấn học đường*”, “*Phối hợp với các lực lượng giáo dục trong nhà trường*”, “*Liên kết các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường*”, “*Đôn đốc HS thực hiện nội quy của nhà trường, đóng góp các khoản tiền theo quy định cũng như các khoản tiền theo thỏa*

thuận giữa nhà trường và phụ huynh HS”. Từ thực trạng này, cần có những biện pháp cụ thể và phù hợp để GVCNL thực hiện nhiệm vụ CTCNL ở trường THPT tiểu vùng này được tốt hơn, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong thời kì đổi mới và hội nhập quốc tế.

So sánh thực trạng CTCNL của GVCNL giữa 3 nhóm trường THPT trên địa bàn tiểu vùng phía Nam ĐBSH cho thấy, trường ở khu vực 1 đạt mức điểm thấp hơn so với các nhóm trường ở khu vực 2-NT và nhóm trường KV2 trong vấn đề nhận thức về tầm quan trọng và mức độ thực hiện các nội dung CTCNL (xem *bảng 5*).

Bảng 5. So sánh ý kiến đánh giá các nội dung CTCNL của GVCNL thuộc 3 nhóm trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH

TT	Nhóm trường	Mức độ nhận thức			Mức độ thực hiện		
		ĐTB	ĐLC	Sai số	ĐTB	ĐLC	Sai số
1	Nhóm trường KV1	2,97	0,48	0,10	2,87	0,60	0,12
2	Nhóm trường KV2-NT	3,13	0,49	0,02	3,11	0,34	0,02
3	Nhóm trường KV2	3,25	0,31	0,03	3,21	0,48	0,04
	Trung bình chung	3,16			3,12		

Bảng 5 cho thấy, nhiệm vụ của GVCNL ở cả 3 nhóm trường có ĐTB mức độ nhận thức và mức độ thực hiện không giống nhau. Các trường ở khu vực 1 có điểm số nhận thức (2,97 điểm) và thực hiện (2,87 điểm) thấp hơn so với các trường ở KV2-NT (3,13 điểm) và (3,11 điểm), của nhóm trường KV2 (3,25 và 3,21 điểm). Qua trao đổi phỏng vấn, kết quả cho thấy, nguyên nhân chính của vấn đề này là: những trường đóng trên địa bàn các xã khó khăn gặp rất nhiều trở ngại trong thực hiện công tác giáo dục nói chung, CTCNL nói riêng. Đặc biệt, việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm sáng tạo đòi hỏi phải có nhiều kinh phí, thời gian. HS ở các vùng này thường một buổi đi học chính khóa còn một buổi phải phụ giúp gia đình làm các công việc nương rẫy, đồng áng. Đây là vấn đề các cấp lãnh đạo địa phương và lãnh đạo các trường phổ thông phải quan tâm và đề ra được các giải pháp phù hợp để tạo điều kiện cho GVCNL thực hiện tốt nhiệm vụ.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát 540 CBQL và GVCNL của 16 trường THPT tiểu vùng phía Nam ĐBSH cho thấy bức tranh thực tiễn về CTCNL của GVCNL ở vùng này. Về cơ bản, CTCNL của GVCNL được thực hiện

(*Xem tiếp trang 56*)

kiến thức để có thể dạy tốt và SV nếu chuyên cần sẽ học tốt. HCTC này đòi hỏi nhiều phòng thực hành; GV cần nhiều tài liệu và thời gian để tự hoàn thiện kiến thức, kĩ năng. Việc thiết kế chương trình đào tạo phải có chiều sâu của chuyên ngành, tránh sự dàn trải. Chuyển đổi sang phương thức đào tạo theo HCTC, trong đó triển khai quá trình dạy học đáp ứng với yêu cầu của học chế này là một xu thế phát triển tất yếu của giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn hiện nay. Cho đến nay, đào tạo theo HCTC trong các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam chưa phù hợp với các đặc điểm nhằm thực hiện triệt để tư tưởng và nội dung của HCTC. Nguyên nhân là do những bất cập về nhận thức, điều kiện triển khai và cách thức quản lí quá trình dạy học theo HCTC.

Để triển khai thành công quá trình chuyển đổi sang đào tạo theo HCTC và tổ chức thực hiện hoạt động dạy và học theo HCTC nhằm phát huy được các ưu điểm của HCTC, các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lí giáo dục và các GV cần lưu ý những nguyên nhân để khắc phục; cần có các biện pháp quản lí đồng bộ trong quá trình triển khai với một lộ trình cụ thể đối với từng trường CĐSP. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc hội. *Luật Giáo dục 2009 (sửa đổi) và Luật Giáo dục Đại học 2012*.
- [2] Chính phủ (2005). *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010*.
- [3] Ban liên lạc các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (2006). *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nhận thức và kinh nghiệm triển khai tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam*. Kỉ yếu hội thảo khoa học, Đà Nẵng.
- [4] Ban liên lạc các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (2007). *Đổi mới phương pháp dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ và xây dựng hệ thống thông tin quản lí đào tạo*. Kỉ yếu hội thảo khoa học, Hải Phòng.
- [5] Viện Nghiên cứu Giáo dục - Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (2006). *Xây dựng chương trình học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ có sử dụng Internet*. Kỉ yếu hội thảo, TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Việt Nam - Indonesia (2006). *Chuyển đổi đào tạo đại học và sau đại học theo hệ thống tín chỉ - cơ hội và thách thức*. Kỉ yếu hội thảo, TP. Hồ Chí Minh.
- [7] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2017). *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thời cơ và thách thức đối với Việt Nam*. NXB Lí luận chính trị.
- [8] Bộ GD-ĐT (2007). *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*.

Thực trạng công tác chủ nhiệm lớp...

(Tiếp theo trang 47)

ở mức độ khá. Tuy nhiên, mức độ thực hiện các nhiệm vụ không giống nhau. Các nhiệm vụ "Tìm hiểu HS, tập thể HS lớp chủ nhiệm", "Xây dựng tập thể HS lớp chủ nhiệm", "Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của HS trong suốt quá trình giáo dục cũng như cuối kì, cuối năm học", là những nhiệm vụ được GVCNL thực hiện tốt hơn. Các nội dung công việc GVCNL thực hiện ở mức độ khá là "Lập kế hoạch CTCNL trong năm học dựa trên kế hoạch năm học chung của nhà trường", "Bồi dưỡng kĩ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ lớp", "Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động giáo dục toàn diện", "Quản lí, giám sát việc ghi chép, bảo quản các loại hồ sơ của HS theo quy định nhà trường". Các nhiệm vụ GVCNL thực hiện ở mức độ còn thấp là: "Tư vấn tâm lí", "Tư vấn học đường", "Phối hợp với các lực lượng giáo dục trong nhà trường", "Liên kết các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường", "Đôn đốc HS thực hiện nội quy của nhà trường, đóng góp các khoản tiền theo quy định cũng như các khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà trường và phụ huynh HS". Nghiên cứu thực trạng này một mặt phản ánh được bức tranh chung về chất

lượng tổng thể của CTCNL toàn khu vực, đồng thời là cơ sở để đánh giá kết quả quản lí CTCNL của hiệu trưởng các trường THPT toàn khu vực; đồng thời, kết quả nghiên cứu là cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất biện pháp quản lí công tác này. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2015). *Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT, ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy*.
- [2] Nguyễn Thanh Bình (chủ biên, 2011). *Một số vấn đề trong công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông trung học hiện nay*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Nguyễn Việt Hùng - Hà Thế Truyền (2013). *Tăng cường năng lực làm công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học phổ thông: Dành cho giáo viên trung học phổ thông (Tài liệu bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên)*. NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Nguyễn Dục Quang - Đinh Văn Thái (2012). *Thực trạng năng lực giáo dục của đội ngũ giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học phổ thông hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, số 285, tr 13-15.
- [5] Hà Nhật Thăng (chủ biên) - Nguyễn Dục Quang - Nguyễn Thị Kỳ (2006). *Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông (tái bản lần thứ 6)*. NXB Giáo dục.